

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 6 năm 1997 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Nam Định.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0600143867, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007. Thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 8 năm 2016, công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch
Ông: Trương Công Định	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hiền	Thành viên
Ông: Vũ Đình Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Công Định	Giám Đốc
Bà: Triệu Thị Mơ	Phó Giám Đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Trọng Thành	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Phương Thúy	Thành viên
Bà: Vũ Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định

Số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban lãnh đạo



Triệu Đức Kiềm

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Số: 22/2023/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phạm Ngọc Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2019-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		30.797.860.857	32.791.944.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.240.164.492	4.334.396.152
111	1. Tiền		4.040.164.492	2.334.396.152
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.200.000.000	2.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	20.200.000.000	23.400.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.200.000.000	23.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.204.878.988	3.921.928.720
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.443.943.608	3.009.794.325
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		34.333.000	20.340.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	726.602.380	891.794.395
140	IV. Hàng tồn kho	07	106.133.598	89.379.285
141	1. Hàng tồn kho		106.133.598	89.379.285
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.046.683.779	1.046.239.859
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.046.683.779	1.004.256.959
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	41.982.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.812.831.329	13.210.805.063
220	I. Tài sản cố định		11.998.252.602	12.176.696.032
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	11.968.387.019	12.136.830.441
222	- Nguyên giá		199.107.156.920	198.806.332.846
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(187.138.769.901)	(186.669.502.405)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	29.865.583	39.865.591
228	- Nguyên giá		111.600.000	111.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.734.417)	(71.734.409)
260	II. Tài sản dài hạn khác		814.578.727	1.034.109.031
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	814.578.727	1.034.109.031
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.610.692.186	46.002.749.079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.021.612.577	20.001.365.478
310	I. Nợ ngắn hạn		18.021.612.577	20.001.365.478
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	378.683.848	582.251.300
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	195.520.995	424.673.635
314	3. Phải trả người lao động		14.527.113.604	16.632.431.786
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	279.940.046	267.610.549
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	-	56.495.495
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.780.745.969	1.610.488.070
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		859.608.115	427.414.643
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.589.079.609	26.001.383.601
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	25.529.605.523	25.124.448.958
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.944.750.000	21.944.750.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		21.944.750.000	21.944.750.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		339.093.058	122.996.322
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.245.762.465	3.056.702.636
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		895.760.813	821.491.206
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.350.001.652	2.235.211.430
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		59.474.086	876.934.643
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		59.474.086	876.934.643
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.610.692.186	46.002.749.079

Người lập biểu

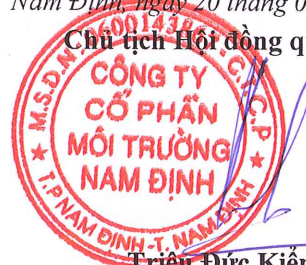
Trần Thị Gám

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	77.386.613.494	74.973.087.887
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.386.613.494	74.973.087.887
11	4. Giá vốn hàng bán	18	62.556.697.598	60.397.773.879
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.829.915.896	14.575.314.008
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.072.578.238	1.144.061.581
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	1.672.105.552	1.816.312.552
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	11.527.086.909	11.499.778.837
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.703.301.673	2.403.284.200
31	11. Thu nhập khác	22	244.889.769	392.430.088
32	12. Chi phí khác	23	8.551.502	1.700.000
40	13. Lợi nhuận khác		236.338.267	390.730.088
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.939.639.940	2.794.014.288
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	589.638.288	558.802.858
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.350.001.652</u>	<u>2.235.211.430</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	<u>1.071</u>	<u>822</u>
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	<u>1.071</u>	<u>822</u>

Người lập biểu



Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		84.442.161.378	82.879.513.134
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(27.367.666.956)	(25.022.828.740)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(48.493.081.343)	(34.642.369.902)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(791.566.658)	(318.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		642.016.540	913.351.266
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.597.173.649)	(15.720.434.616)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>1.834.689.312</i>	<i>8.089.231.142</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.104.274.074)	(5.331.667.521)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		227.533.078	329.414.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(33.900.000.000)	(28.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		37.100.000.000	20.600.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.158.950.841	1.037.603.617
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.482.209.845</i>	<i>(12.164.649.358)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.411.130.817)	(768.066.250)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.411.130.817)</i>	<i>(768.066.250)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.905.768.340	(4.843.484.466)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.334.396.152	9.177.880.618
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	6.240.164.492	4.334.396.152

Người lập biểu



Trần Thị Gám

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 6 năm 1997 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Nam Định.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0600143867, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007. Thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 8 năm 2016, công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 21.944.750.000 đồng; tương đương 2.194.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán MND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 8 năm 2017.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quét, thu dọn rác đường, hè phố và các nơi công cộng; Thu gom rác thải sinh hoạt cho các tổ chức cơ quan và các hộ gia đình; Vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ hút cặn tự hoại tại nhà và công sở, tưới nước rửa đường chống bụi;
- Nghiên cứu ứng dụng, chế biến và tái chế chất thải;
- Liên doanh, liên kết và thực hiện các dự án đầu tư trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Thực hiện các dịch vụ vệ sinh môi trường, tư vấn khảo sát thiết kế các công trình về môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ công tác vệ sinh môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 362 cán bộ công nhân viên đang làm việc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị thu hồi.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định hữu hình, vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	237.298.749	568.836.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.802.865.743	1.765.560.090
Các khoản tương đương tiền (i)	2.200.000.000	2.000.000.000
	6.240.164.492	4.334.396.152

Tại ngày 31/12/2022, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất 6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.200.000.000	-	23.400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.200.000.000	-	23.400.000.000	-
	20.200.000.000	-	23.400.000.000	-

Tại ngày 31/12/2022, tiền gửi có kỳ hạn là các khoản có kỳ hạn gốc là 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 3,7% đến 7,9%.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phòng Tài chính Thành phố Nam Định	1.637.437.780	-	2.586.879.000	-
- Thu DVVS khối cơ quan	276.013.062	-	92.744.950	-
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định	137.454.545	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	393.038.221	-	330.170.375	-
	2.443.943.608	-	3.009.794.325	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	1.487.647	-	4.906.429	-
- Phải thu khác	725.114.733	-	886.887.966	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Lãi dự thu tiền gửi	78.668.493	-	184.635.617	-
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng - Lãi dự thu tiền gửi	125.616.439	-	160.550.138	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Lãi dự thu tiền gửi	55.185.754	-	657.534	-
+ Phải thu người lao động	124.195.282	-	186.686.297	-
+ Phải thu UBND tỉnh Nam Định về thoái vốn	341.448.765	-	311.448.765	-
+ Phải thu ngắn hạn khác	-	-	42.909.615	-
	726.602.380	-	891.794.395	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	34.202.717	-	22.439.404	-
- Công cụ, dụng cụ	71.930.881	-	66.939.881	-
	106.133.598	-	89.379.285	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.690.376.054	48.973.315.673	35.765.393.466	502.237.700	88.875.009.953	198.806.332.846
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	662.837.037	-	2.181.637.037	254.600.000	-	3.099.074.074
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.740.500.000)	(57.750.000)	-	(2.798.250.000)
Số dư cuối năm	25.353.213.091	48.973.315.673	35.206.530.503	699.087.700	88.875.009.953	199.107.156.920
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.129.211.332	48.973.315.673	29.112.273.368	375.465.303	88.079.236.729	186.669.502.405
- Khấu hao trong năm	677.413.752	-	1.695.812.925	76.830.262	-	2.450.056.939
- Hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động công ích	1.553.013	-	20.134.320	-	795.773.224	817.460.557
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.740.500.000)	(57.750.000)	-	(2.798.250.000)
Số dư cuối năm	20.808.178.097	48.973.315.673	28.087.720.613	394.545.565	88.875.009.953	187.138.769.901
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.561.164.722	-	6.653.120.098	126.772.397	795.773.224	12.136.830.441
Tại ngày cuối năm	4.545.034.994	-	7.118.809.890	304.542.135	-	11.968.387.019

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ đầu năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

179.291.015.928
156.983.061.277

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	111.600.000	111.600.000
Số dư cuối năm	111.600.000	111.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	71.734.409	71.734.409
- Khấu hao trong năm	10.000.008	10.000.008
Số dư cuối năm	81.734.417	81.734.417
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	39.865.591	39.865.591
Tại ngày cuối năm	29.865.583	29.865.583

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị	929.831.518	735.680.533
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	116.852.261	268.576.426
	1.046.683.779	1.004.256.959
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị	88.260.667	410.423.656
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	726.318.060	623.685.375
	814.578.727	1.034.109.031

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Thương mại Chiến Thắng	269.375.760	269.375.760	201.008.500	201.008.500
- Công ty TNHH Hưng Thịnh	43.200.000	43.200.000	-	-
- Công ty Cổ phần BC & D	39.046.000	39.046.000	-	-
- Công ty TNHH Thanh Hải	-	-	249.084.000	249.084.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Thương mại Tiến Phát	-	-	82.500.000	82.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	27.062.088	27.062.088	49.658.800	49.658.800
	378.683.848	378.683.848	582.251.300	582.251.300

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	208.513.103	4.082.202.059	4.103.498.283	-	187.216.879
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	206.186.241	589.638.288	791.566.658	-	4.257.871
- Thuế thu nhập cá nhân	-	9.974.291	72.984.004	78.912.050	-	4.046.245
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	41.982.900	-	145.871.711	103.888.811	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	41.982.900	424.673.635	4.893.696.062	5.080.865.802	-	195.520.995

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ vệ sinh môi trường	218.101.100	171.791.852
- Các khoản trích trước khác	61.838.946	95.818.697
	279.940.046	267.610.549

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	314.638.742	222.366.490
- Phải trả UBND tỉnh Nam Định về thoái vốn	644.350.000	644.350.000
- Phải trả khác cho CBCNV	523.631.183	719.793.000
- Phải trả cổ tức tạm trích năm 2022	283.745.615	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.380.429	23.978.580
	1.780.745.969	1.610.488.070

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	-	56.495.495
	-	56.495.495

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.944.750.000	52.164.692	1.943.715.609	23.940.630.301
Lãi trong năm trước	-	-	2.235.211.430	2.235.211.430
Phân phối lợi nhuận	-	70.831.630	(1.122.224.403)	(1.051.392.773)
Số dư cuối năm trước	21.944.750.000	122.996.322	3.056.702.636	25.124.448.958
Số dư đầu năm nay	21.944.750.000	122.996.322	3.056.702.636	25.124.448.958
Lãi trong năm nay	-	-	2.350.001.652	2.350.001.652
Phân phối lợi nhuận (i)	-	216.096.736	(1.877.196.208)	(1.661.099.472)
Tạm ứng cổ tức (ii)	-	-	(283.745.615)	(283.745.615)
Số dư cuối năm nay	21.944.750.000	339.093.058	3.245.762.465	25.529.605.523

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 115/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	2.235.211.430
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	216.096.736
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	432.193.472
Chi trả cổ tức	1.228.906.000

(ii) Theo Nghị quyết số 294/NQ/HĐQT-MND ngày 20 tháng 12 năm 2022, Công ty tạm ứng cổ tức trong năm 2022 bằng tiền mặt, số tiền: 283.745.615 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Nam Định	14.093.180.000	64,22%	14.093.180.000	64,22%
Ông Vũ Đình Ngọc	3.678.790.000	16,76%	3.678.790.000	16,76%
Cổ đông khác	4.172.780.000	19,01%	4.172.780.000	19,01%
	21.944.750.000	100%	21.944.750.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	(1.512.651.615)	(768.066.250)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.228.906.000)	(768.066.250)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(283.745.615)	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.228.906.000)	(768.066.250)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.228.906.000)	(768.066.250)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	(283.745.615)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.194.475	2.194.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.194.475	2.194.475
- Cổ phiếu phổ thông	2.194.475	2.194.475
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.194.475	2.194.475
- Cổ phiếu phổ thông	2.194.475	2.194.475

- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	339.093.058	122.996.322
	<u>339.093.058</u>	<u>122.996.322</u>

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.386.613.494	74.973.087.887
	<u>77.386.613.494</u>	<u>74.973.087.887</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.556.697.598	60.397.773.879
	<u>62.556.697.598</u>	<u>60.397.773.879</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.072.578.238	1.144.061.581
	<u>1.072.578.238</u>	<u>1.144.061.581</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.672.105.552	1.816.312.552
	<u>1.672.105.552</u>	<u>1.816.312.552</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.129.742.450	8.180.031.015
Chi phí vật liệu quản lý	510.212.880	362.803.632
Chi phí đồ dùng văn phòng	179.914.582	214.616.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.221.924	421.846.203
Thuế, phí, và lệ phí	148.871.711	103.523.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.023.374.271	924.467.756
Chi phí khác bằng tiền	2.065.749.091	1.292.490.866
	11.527.086.909	11.499.778.837

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	229.639.261	367.196.816
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	15.250.508	25.233.272
	244.889.769	392.430.088

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	8.551.502	-
Chi phí thanh lý phế liệu	-	1.700.000
	8.551.502	1.700.000

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.939.639.940	2.794.014.288
Các khoản điều chỉnh tăng	8.551.502	-
- Chi phí không hợp lệ	8.551.502	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.948.191.442	2.794.014.288
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	589.638.288	558.802.858
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	206.186.241	(34.616.607)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(791.566.658)	(318.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.257.871	206.186.251

25. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.350.001.652	2.235.211.430
Các khoản điều chỉnh:	-	(432.193.472)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(432.193.472)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.350.001.652	1.803.017.958
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.194.475	2.194.475
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.071	822

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu mới nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.912.221.873	8.817.614.651
Chi phí nhân công	48.339.616.114	49.341.804.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.460.056.947	1.779.878.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.130.542.593	12.042.410.209
Chi phí khác bằng tiền	2.913.452.532	1.732.157.360
	75.755.890.059	73.713.865.268

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Nam Định	Cổ đông lớn
Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch HĐQT
Trương Công Định	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng
Vũ Đình Ngọc	Thành viên HĐQT
Triệu Thị Mơ	Phó Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		341.448.765	311.448.765
UBND tỉnh Nam Định	Cổ đông lớn	341.448.765	311.448.765
Phải trả khác ngắn hạn		644.350.000	644.350.000
UBND tỉnh Nam Định	Cổ đông lớn	644.350.000	644.350.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		1.350.870.008	1.461.020.957
Triệu Đức Kiểm		430.767.024	430.767.026
Trương Công Định		401.356.344	401.356.347
Nguyễn Thị Hiền		215.512.512	323.268.768
Vũ Đình Ngọc		18.000.000	18.000.000
Triệu Thị Mơ		285.234.128	287.628.816
Thu nhập của Ban Kiểm soát		384.106.692	384.106.692
Trần Trọng Thành		369.706.692	369.706.692
Vũ Thu Hương		7.200.000	7.200.000
Vũ Thị Phương Thúy		7.200.000	7.200.000
Cộng		1.734.976.700	1.845.127.649

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Biên bản thanh tra thuế ngày 08 tháng 6 năm 2022 của cục thuế tỉnh Nam Định:

	Mã số	Chênh lệch VND	Phân loại lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước
			VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán					
Tài sản ngắn hạn	100	73.154.864	32.791.944.016		32.718.789.152
Phải thu ngắn hạn khác	136	73.154.864	891.794.395		818.639.531
Tổng cộng tài sản	270	73.154.864	46.002.749.079		45.929.594.215
Nợ phải trả	300	(17.473.093)	20.001.365.478		20.018.838.571
Nợ ngắn hạn	310	(17.473.093)	20.001.365.478		20.018.838.571
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	30.572.757	424.673.635		394.100.878
Phải trả ngắn hạn khác	319	(48.045.850)	1.610.488.070		1.658.533.920
Vốn chủ sở hữu	400	90.627.957	26.001.383.601		25.910.755.644
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	90.627.957	3.056.702.636		2.966.074.679
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>90.627.957</i>	<i>2.251.595.318</i>		<i>2.160.967.361</i>
Tổng cộng nguồn vốn	440	73.154.864	46.002.749.079		45.929.594.215

	Mã số	Chênh lệch	Phân loại lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Thu nhập khác	31	48.045.850	392.430.088		344.384.238
Lợi nhuận khác	40	48.045.850	390.730.088		342.684.238
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	48.045.850	2.794.014.288		2.745.968.438
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(26.198.219)	558.802.858		585.001.077
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	74.244.069	2.235.211.430		2.160.967.361
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(163)	822		985

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm